

Số: /TB-ĐHBK-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

Căn cứ QĐ số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành "Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ" và quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tuyển sinh số 113/QĐ-ĐHQG;

Căn cứ Đề án tuyển sinh sau đại học năm 2026 của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM);

Trường ĐHBK xin trân trọng thông báo kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026 như sau:

1. Hình thức tuyển sinh

Gồm các hình thức: Tuyển thẳng, Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ, Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn.

2. Đối tượng tuyển sinh các chương trình thạc sĩ tiêu chuẩn, chương trình thạc sĩ dạy và học bằng tiếng Anh

2.1. Tuyển thẳng

Là người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng với ngành đăng ký tuyển thẳng và đạt điều kiện ngoại ngữ theo quy định hiện hành được trình bày tại Phụ lục 1, gồm:

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy chương trình kỹ sư với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy là thủ khoa ngành;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đạt giải 1,2,3 các kỳ thi Olympic sinh viên trong nước và ngoài nước.

Thời gian tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng tối đa là 24 tháng.

Riêng đối với ngành Quản trị kinh doanh, người dự tuyển phải đáp ứng thêm điều kiện có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc (kể từ ngày có quyết định tốt nghiệp đại học).

2.2. Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ

Là người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký xét, gồm:

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học các chương trình đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực và quốc tế như AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, AQAS, CTI;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy từ các cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế như AUN-QA, HCERES có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của Đại học Quốc gia;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam, có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của tối thiểu 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus hoặc bài báo đăng trong Hội nghị thuộc danh mục Scopus. Cách ghi công bố quốc tế theo quy định hiện hành của ĐHQG-HCM;
- Sinh viên các ngành đào tạo liên thông trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của ĐHQG-HCM;
- Người tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination) hoặc đạt kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM còn trong thời gian hiệu lực;
- Người nước ngoài.

Thời gian tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tối đa là 24 tháng.

Riêng đối với ngành Quản trị kinh doanh, người dự tuyển phải đáp ứng thêm điều kiện có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc (kể từ ngày có quyết định tốt nghiệp đại học).

2.3. Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn

Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành gần, ngành khác với ngành dự tuyển. Hình thức tuyển sinh xét tuyển dựa trên hồ sơ và kết quả phỏng vấn được áp dụng cho thí sinh không thuộc diện xét tuyển thẳng và xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ.

Riêng đối với ngành Quản trị kinh doanh, người dự tuyển phải đáp ứng thêm điều kiện có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc (kể từ ngày có quyết định tốt nghiệp đại học).

3. Thời gian và hồ sơ đăng ký dự tuyển

3.1. Thời hạn đăng ký:

- + Chương trình Ứng dụng: **01 đợt**. Thời gian ứng viên đăng ký: 01 → 30/06/2026
- + Chương trình Nghiên cứu/ Nghiên cứu chuyên sâu: **02 đợt**

Thời gian ứng viên đăng ký: Đợt 1: 01 → 30/06/2026; Đợt 2: 01 → 30/10/2026.

3.2. Hồ sơ đăng ký:

- Ứng viên đăng ký tại Cổng tuyển sinh của Trường:
<https://mybk.hcmut.edu.vn/tuyensinh>
- Danh mục hồ sơ dự tuyển:
 - + Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ).
 - + Bằng tốt nghiệp Đại học; Bảng điểm đại học/ Phụ lục văn bằng.
Đối với văn bằng tốt nghiệp đại học nước ngoài phải có bản dịch thuật sang tiếng Việt và có giấy chứng nhận của “Cục quản lý chất lượng”.
 - + Bảng điểm các môn học bổ túc kiến thức (nếu có).
 - + Phiếu đăng ký dự tuyển (đăng ký và in từ hệ thống), Lý lịch cá nhân (có xác nhận của địa phương/cơ quan công tác/phòng công chứng), Phiếu khám sức khỏe.
 - + Bài luận cá nhân giới thiệu về bản thân, mục đích học tập, kỹ năng, kinh nghiệm công tác (dành cho ứng viên đăng ký theo phương thức Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và phỏng vấn chuyên môn).
 - + Thư giới thiệu của giảng viên hoặc người quản lý (dành cho ứng viên đăng ký theo phương thức Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và phỏng vấn chuyên môn).
 - + Đăng ký tham gia Chương trình đào tạo thạc sĩ Nghiên cứu/Nghiên cứu chuyên sâu (nếu có).
- Nơi nhận hồ sơ: ứng viên tải toàn bộ hồ sơ đăng ký lên hệ thống hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Đào tạo (phòng 112 nhà A5), trường Đại học Bách khoa, 268 Lý Thường Kiệt, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Mức thu dịch vụ tuyển sinh, chi phí đào tạo

4.1. Lệ phí tuyển sinh: 800.000 đồng/hồ sơ

4.2. Mức thu học phí

Học viên thạc sĩ đóng học phí theo học kỳ.

Dự kiến mức thu học phí năm học 2026-2027 là: 38.000.000 đồng/ năm học.

5. Chương trình đào tạo, thời gian đào tạo

5.1 Thời gian đào tạo: 1,5 – 2,0 năm có khối lượng 60 tín chỉ. Học viên có thể tạm dừng học, kéo dài thời gian đào tạo nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 4,0 năm.

5.2 Chương trình đào tạo:

- Thạc sĩ nghiên cứu và nghiên cứu chuyên sâu: phù hợp cho những thí sinh đang làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu có nguyện vọng học tiếp trình độ tiến sĩ. Thời lượng phân bổ tập trung nhiều vào nghiên cứu và thực hiện luận văn. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong bài báo khoa học về kết quả luận văn thạc sĩ do học viên là tác giả chính.

Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu và nghiên cứu chuyên sâu dành cho học viên học tập trung toàn thời gian. Chương trình cung cấp kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên sâu. Học viên được cung cấp kỹ năng về tư duy phản biện, tư duy sáng tạo và khả năng nghiên cứu độc lập để chủ động khám phá, phát triển các quan điểm, ý tưởng khoa học mới.

– Thạc sĩ định hướng ứng dụng: phù hợp cho những thí sinh đang công tác tại các doanh nghiệp, nhà máy... Các lớp học được tổ chức giảng dạy ngoài giờ hành chính (vào buổi tối trong tuần, ngày thứ bảy và chủ nhật).

Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.

6. Các quy định khác

Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận đạt chuẩn đầu vào trình độ thạc sĩ được trình bày ở Phụ lục 1.

Danh mục ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026 được trình bày tại Phụ lục 2.

Tiêu chí đánh giá thí sinh được trình bày tại Phụ lục 3, 4.

Các thông tin về Danh mục ngành đúng, ngành gần; Đề cương đánh giá chuyên môn; lớp bổ túc kiến thức (dành cho ứng viên có bằng đại học không thuộc danh mục ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển thạc sĩ), ... vui lòng tham khảo tại trang Web của Trường theo địa chỉ: <https://hcmut.edu.vn/tuyen-sinh>.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Thông tin trên Web;
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thiên Phúc

PHỤ LỤC 1
VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN
ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ B1 VÀ B2

(Kèm thông báo số: /TB-ĐHBK-ĐT ngày tháng năm 2026)
(Cập nhật theo Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06 tháng 01 năm 2023
của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Chứng chỉ hoặc chứng nhận được công nhận ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam.

Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào tối thiểu đạt bậc 3/6 (tương đương B1 theo CEFR) đối với trình độ thạc sĩ; đạt tối thiểu đạt bậc 4/6 (tương đương B2 theo CEFR) đối với trình độ tiến sĩ trong thời hạn 02 năm từ ngày tính từ ngày cấp chứng chỉ cho đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM cho phép/công nhận.

Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

1. Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	IELTS	TOEFL (không sử dụng chứng chỉ Home Edition)	TOEIC (04 kỹ năng quốc tế)	Cambridge Exam	Aptis (Hội đồng Anh)
Bậc 3	4.5	460 ITP 40 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140 B1 Linguaskill: 140	B1 (General)
Bậc 4	5.5	46 iBT		B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160 B2 Linguaskill: 160	B2 (General)

2. Một số ngoại ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 3	TPKI-1	DELFB1 TCFB1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3	JLPT N4 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 4	TPKI-2	DELFB2 TCFB2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4, ECL B2	HSK Bậc 4	JLPT N3 NAT-TEST2Q(100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

II. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của ĐHQG-HCM

1. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận				
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	Aptis
1	Educational Testing Service (ETS)		x	x		
2	British Council (BC)	x				x
3	International Development Program (IDP)	x				
4	Cambridge ESOL	x			x	

Hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục & Đào tạo công bố (còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển):

- Pearson English International Certificate (PEIC): Bậc 3 (Level 2). Theo QĐ 93/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2024

- Pearson Test of English Academic (PTE Academic): Bậc 3 (43-58). Theo QĐ 2383/QĐ-BGDĐT ngày 30/8/2024.

- Versant English Placement Test (VEPT): Bậc 3 (43-66). Theo QĐ 58/QĐ-BGDĐT ngày 15/01/2026.

2. Một số ngoại ngữ khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Ngoại ngữ					
		Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
1	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	x					
2	Bộ Giáo dục Pháp		x				
3	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			x			
4	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				x		

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Ngoại ngữ					
		Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
5	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)					x	
6	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						x

2. Các trường hợp khác

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ khi có một trong những minh chứng sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đề án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các CSĐT cấp trong thời gian không quá 2 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học.

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM công nhận (VSTEP). Các chứng chỉ này có thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng, có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh không qua phiên dịch được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

Phụ lục 2. DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

(Kèm thông báo số: /TB-ĐHBK-ĐT ngày tháng năm 2026)

TT	Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1.	8340101	Quản Trị Kinh Doanh (chương trình tiêu chuẩn, chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	Quản lý công nghiệp	40
2.	8340130	Quản trị bệnh viện	Quản lý công nghiệp	45
3.	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	Khoa học & Kỹ thuật máy tính	50
4.	8420201	Công Nghệ Sinh Học	Kỹ thuật hóa học	30
5.	8460112	Toán Ứng Dụng <i>Tuyển sinh ngành – chuyên ngành</i> <i>Ngành: Toán ứng dụng</i> <i>Chuyên ngành: (1) Toán ứng</i> <i>dụng; (2) Khoa học tính toán</i>	Khoa học ứng dụng	12
6.	8480101	Khoa Học Máy Tính (chương trình tiêu chuẩn)	Khoa học & Kỹ thuật máy tính	150
	8480101	Khoa Học Máy Tính (chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	Khoa học & Kỹ thuật máy tính	50
7.	8510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Quản lý công nghiệp	35
8.	8520101	Cơ Kỹ Thuật	Khoa học ứng dụng	10
9.	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí <i>Tuyển sinh ngành – chuyên ngành</i> <i>Ngành tuyển sinh: Kỹ thuật cơ khí</i> <i>Chuyên ngành: (1) Kỹ thuật cơ</i> <i>khí; (2) Kỹ thuật Nhiệt; (3) Công</i> <i>nghệ Dệt may</i>	Cơ khí	40
10.	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	Cơ khí	30
11.	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	Kỹ thuật giao thông	15
12.	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	Cơ khí	40
13.	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	Kỹ thuật giao thông	15
14.	8520201	Kỹ Thuật Điện <i>Tuyển sinh ngành – chuyên ngành</i> <i>Ngành: Kỹ thuật điện</i> <i>Chuyên ngành: (1) Kỹ thuật điện;</i> <i>(2) Quản lý năng lượng</i>	Điện – Điện tử	40
15.	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	Điện – Điện tử	25
16.	85202a1	Thiết kế vi mạch	Điện – Điện tử	50
17.	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	Điện – Điện tử	25
18.	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	Điện – Điện tử	40

TT	Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
19.	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học <i>Tuyển sinh ngành – chuyên ngành</i> Ngành: Kỹ thuật hoá học Chuyên ngành: (1) Kỹ thuật hóa học; (2) Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu	Kỹ thuật hóa học	135
20.	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	Công nghệ vật liệu	25
21.	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	Môi trường và Tài nguyên	25
22.	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	Khoa học ứng dụng	20
23.	8520501	Kỹ Thuật Địa Chất	Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí	10
24.	8520604	Kỹ Thuật Dầu Khí	Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí	10
25.	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	Kỹ thuật hóa học	40
26.	8580201	Kỹ Thuật xây dựng <i>Tuyển sinh ngành – chuyên ngành</i> Ngành: Kỹ thuật Xây dựng Chuyên ngành: (1) Kỹ thuật Xây dựng; (2) Bản đồ, Viễn thám & HTTT Địa lý; (3) KT Công trình biển; (4) KT Tài nguyên nước; (5) KT Trắc địa-bản đồ; (6) KT XD công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng	60
27.	8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	Kỹ thuật xây dựng	20
28.	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng <i>Tuyển sinh ngành – chuyên ngành</i> Ngành: Địa kỹ thuật xây dựng Chuyên ngành: (1) Địa kỹ thuật xây dựng; (2) Kỹ thuật Xây dựng công trình ngầm.	Kỹ thuật xây dựng	15
29.	8580302	Quản lý xây dựng (chương trình tiêu chuẩn, chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	Kỹ thuật xây dựng	80
30.	8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	Môi trường và Tài nguyên	25
		Quản Trị Kinh Doanh (Chương trình liên kết quốc tế, Chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng –KLU)		25
TỔNG				1.232

Danh sách gồm 30 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ./

Phụ lục 3.
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THÍ SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
DIỆN XÉT TUYỂN
DỰA TRÊN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ VÀ KẾT QUẢ PHỎNG VẤN
(Kèm thông báo số: /TB-ĐHBK-ĐT ngày tháng năm 2026)

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển gồm 02 bước:

1. Tiểu ban chuyên môn xem xét đánh giá hồ sơ của thí sinh: văn bằng đại học, bảng điểm đại học, lý lịch cá nhân, bài luận, thư giới thiệu, ...

2. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn thí sinh và đánh giá nội dung trả lời.

Các câu hỏi có nội dung nằm trong “Đề cương đánh giá chuyên môn” của ngành.

Điểm được đánh giá trên thang điểm 10 gồm những tiêu chí sau:

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
A. XÉT HỒ SƠ THÍ SINH		40	
A1	Tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo uy tín ở Việt Nam và thế giới.	10	
A2	Bảng điểm đại học của thí sinh.	10	
A3	Lý lịch của thí sinh và Bài luận cá nhân của thí sinh.	10	
A4	Thư giới thiệu của người quản lý, Thầy/Cô hướng dẫn.	10	
B. ĐÁNH GIÁ KINH NGHIỆM, KỸ NĂNG, KHẢ NĂNG NGHIÊN CỨU THÍ SINH		20	
B1	Kinh nghiệm, kỹ năng làm việc trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến ngành học.	10	
B2	Khả năng nghiên cứu độc lập, thực hiện các dự án có tính chuyên sâu.	10	
C. ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN THÍ SINH		40	
C1	Kiến thức chuyên môn liên quan đến các chủ đề, môn học I của nội dung đánh giá chuyên môn.	20	
C2	Kiến thức chuyên môn liên quan đến các chủ đề, môn học II của nội dung đánh giá chuyên môn.	20	
TỔNG CỘNG		100	

Phụ lục 4.
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THÍ SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
DIỆN XÉT TUYỂN DỰA TRÊN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ

(Kèm thông báo số: /TB-ĐHBK-ĐT ngày tháng năm 2026)

Tiểu ban chuyên môn xem xét đánh giá hồ sơ của thí sinh dựa vào các tiêu chí: văn bằng đại học, kết quả học tập ở trình độ đại học, lý lịch cá nhân, thành tích nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm chuyên môn, bài luận cá nhân, ...

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1	Tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo uy tín ở Việt Nam và thế giới	15	
2	Kết quả học tập ở trình độ Đại học	30	
3	Lý lịch của thí sinh	10	
4	Thành tích nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm chuyên môn	15	
5	Bài luận cá nhân	30	
	<i>5a. Nhận xét về nội dung bài luận (sự chặt chẽ trong cấu trúc bài luận, sự rõ ràng trong mục đích học tập ...)</i>	15	
	<i>5b. Trình độ chuyên môn của thí sinh thể hiện qua trình bày bài luận (sự rõ ràng trong mục đích học tập, lý do chọn ngành học; các kỹ năng nổi bật, kinh nghiệm trong công việc và các thành tích trong quá trình học tập, công tác)</i>	15	
Tổng điểm đánh giá (thang điểm 100)		100	